

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang.

Bà Vũ Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Khắc T**, sinh năm 1993.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: **Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Hiện đang cư trú tại Đài Loan. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị **Hoàng Thị C**, sinh năm 1994.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: **Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Hiện đang cư trú tại Đài Loan. Vắng mặt và có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người được anh **T** ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Bà **Lê Thị P**, sinh năm 1962. Nơi cư trú: **Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

4. Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: **Xóm F, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh **Phạm Khắc T** trình bày:* Anh và chị **Hoàng Thị C** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T, huyện T, tỉnh Hải Dương** ngày 07/12/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh. Quá trình chung sống anh, chị cùng sang Đài Loan làm ăn từ năm 2018, tuy nhiên do mỗi người làm ở một công ty khác nhau nên không sống cùng nhau, thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau từ đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn; anh, chị không có tiếng nói chung và hay xảy ra bất đồng quan điểm, cãi vã, căng thẳng. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải vun vén nhưng không có kết quả. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Hoàng Thị C**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Phạm Gia B**, sinh ngày 15/7/2017, hiện con đang ở với mẹ đẻ anh là bà **Lê Thị P**. Anh **T** đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con tròn 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị **C** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, trường hợp chị **C** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh nhất trí. Trong thời gian không có mặt tại Việt Nam, anh ủy quyền cho bà **Lê Thị P** thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh, chị đã thống nhất thỏa thuận xong nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh **T** hiện đang lao động tại Đài Loan, anh ủy quyền cho mẹ đẻ anh là bà **Lê Thị P** thay anh giao nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, bà **P** đã thông báo cho anh biết, anh **T** vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do anh **T** không cung cấp được địa chỉ của chị **C** nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị **C**. Ông **Hoàng Xuân O** và bà **Nguyễn Thị T1** (là bố, mẹ đẻ chị **C**) trình bày: Ông, bà không biết địa chỉ cụ thể của chị **C** ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị **C** vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông, bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị **C** biết, chị **C** trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do anh **T** ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng hay xảy ra xích mích, bất đồng quan điểm. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh **T** có đơn xin ly hôn, chị nhất trí. Chị xác định vợ chồng có 01 con chung như anh **T** trình bày là đúng, từ khi đi lao

động tại Đài Loan chị gửi con cho ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng, chị vẫn có trách nhiệm gửi tiền về cho ông, bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu anh **T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng. Nếu được nuôi con chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà **Nguyễn Thị T1** thay chị chăm sóc con chung cho đến khi chị về nước. Trường hợp Tòa án giao con chung cho anh **T** nuôi dưỡng thì chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tài sản chung, nợ chung anh chị đã tự thống nhất thỏa thuận và giao nhận tiền cho nhau đầy đủ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai bà **Lê Thị P** trình bày: Sau khi kết hôn anh **T**, chị **C** chung sống với nhau tại gia đình bà. Năm 2018 vợ chồng cùng sang lao động tại Đài Loan, nhưng do tính chất công việc nên mỗi người ở một nơi, từ đó vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nghi ngờ tình cảm của nhau và đã sống ly thân từ tháng 5/2022 cho đến nay. Nay, anh **T** có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị. Từ khi anh **T**, chị **C** đi Đài Loan, cháu **Phạm Gia B** ở với bà, bà nhất trí nhận ủy quyền của anh **T** về việc giao nhận văn bản của Tòa án và nhất trí thay anh **T** chăm sóc cháu **Phạm Gia B** cho đến khi anh **T** về nước và bà không yêu cầu, đề nghị gì về việc nuôi dưỡng cháu **Gia B**.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi anh **T**, chị **C** sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại địa phương, quá trình chung sống anh **T** và chị **C** đều có thời gian đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước. Nay anh **T** có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án xác minh mâu thuẫn tại gia đình và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa anh **T**, chị **C** vắng mặt nhưng đã có đơn và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà **Lê Thị P** vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Phạm Khắc T** được ly hôn chị **Hoàng Thị C**. Về con chung: Giao con chung **Phạm Gia B** cho anh **T** chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; chấp nhận sự tự nguyện của chị **C** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng

cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung **Phạm Gia B** cho bà **Lê Thị P** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **T** không có mặt tại Việt Nam. Anh **T** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; chị **C** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh **Phạm Khắc T** và bị đơn chị **Hoàng Thị C** có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại **thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**, hiện anh **T** và chị **C** đang lao động tại **Đài Loan**. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh **Hải Dương**. Mặc dù, anh **T** không có mặt ở Việt Nam nhưng thời gian về nghỉ phép anh đã trực tiếp gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và giấy ủy quyền đến Tòa án nhân dân tỉnh **Hải Dương**. Bản tự khai và giấy ủy quyền của anh đã được **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T** xác nhận. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định ý chí, nguyện vọng và quan điểm ly hôn của anh là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh **T** không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị **C**. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị **Cúc cung c** địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **O** và bà **T1** là bố, mẹ đẻ chị **C** để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh **T** và chị **C** đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông **O** và bà **T1** vẫn liên lạc với chị **C** và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh **T** và chị **C**. Tại phiên tòa, anh **T** vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **C** vắng mặt và có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **T**, chị **C** theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Phạm Khắc T** và chị **Hoàng Thị C** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương** ngày 07/12/2016 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn, năm 2018 anh chị cùng sang **Đài Loan** làm việc. Tuy nhiên, do công việc nên mỗi người sống một nơi, thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau, từ đó anh **T** nghi ngờ tình cảm của chị **C**, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2022 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **C**. Thông qua gia đình chị **C** cũng xác định vợ chồng sống ly thân từ lâu,

tình cảm không còn nên chỉ nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh **T** và chị **C** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **T**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh **Phạm Khắc T** và chị **Hoàng Thị C** có 01 con chung là **Phạm Gia B**, sinh ngày 15/7/2017, hiện con đang ở với bà **Lê Thị P**. Anh **T** đề nghị được nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị **C** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, trường hợp chị **C** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung anh cũng nhất trí. Chị **C** cũng có quan điểm đề nghị được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh **T** có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con là 3.000.000đ/tháng, trường hợp anh **T** được nuôi con chị vẫn có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con là 3.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh, chị đi lao động Đài Loan năm 2018, cháu **Phạm Gia B** vẫn ở với bà **Lê Thị P** ổn định, cháu **B** ngoan ngoãn và phát triển tốt. Anh **T** ủy quyền cho bà **Lê Thị P** chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Do vậy, cần giao cháu **Phạm Gia B** cho anh **T** tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **C** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Tạm giao cháu **Phạm Gia B** cho bà **Lê Thị P** nuôi dưỡng trong thời gian anh **T** không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh **T**, chị **C** xác định đã tự thống nhất thỏa thuận với nhau xong, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh **Phạm Khắc T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình); chị **Hoàng Thị C** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Phạm Khắc T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh **Phạm Khắc T** ly hôn chị **Hoàng Thị C**.
2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh **Phạm Khắc T** được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Phạm Gia B**, sinh ngày 15/7/2017 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **C** cấp dưỡng tiền nuôi con chung

là 3.000.000đ/tháng kể từ tháng 6/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung **Phạm Gia B** cho bà **Lê Thị P** nuôi dưỡng trong thời gian anh **T** không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*Kể từ khi anh **T** có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị **C** không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh **Phạm Khắc T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0003920 ngày 15/02/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do bà **Lê Thị P** nộp thay). Anh **T** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị **Hoàng Thị C** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Anh **Phạm Khắc T** và chị **Hoàng Thị C** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bà **Lê Thị P** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường